

SỰ KHÁC BIỆT GIỚI
TRONG NGÔN TỪ PHÊ PHÁN CỦA NGƯỜI VIỆT
GENDER DIFFERENCES IN CRITICIZING ACT BY VIETNAMESE PEOPLE

LÊ THỊ THÚY HÀ

(NCS; Học viện KHXH, Viện Hàn lâm KHXH VN)

Abstract: The study is about gender differences in criticizing act in 231 criticisms extracted from modern Vietnamese short stories. The result shows that contextual factors such as distance, social power and age power have great and different impact on the frequency as well as the choice of strategies of two genders.

Key words: criticism, criticizing; gender; Vietnamese; stories.

1. Vấn đề

1.1. Lịch sử nghiên cứu về ngôn ngữ đã chứng minh yếu tố giới tính là sự tồn tại có thực trong giao tiếp ngôn ngữ. Nó tồn tại theo hai chiều: (1) chiều thông qua giao tiếp yếu tố giới tính được bộc lộ - Ngôn ngữ nói về mỗi giới và (2) chiều tác động của giới tính đến sự lựa chọn ngôn ngữ trong giao tiếp-ngôn ngữ của mỗi giới. Nghiên cứu ngôn ngữ nói về mỗi giới nhìn chung là nghiên cứu về sự phân biệt đối xử về giới tính thể hiện trong ngôn ngữ hay nói cách khác là sự kì thị giới trong ngôn ngữ. Nghiên cứu về ngôn ngữ của mỗi giới hay phong cách ngôn ngữ của mỗi giới là nghiên cứu sự diễn đạt, thể hiện, cách sử dụng ngôn ngữ khác nhau của hai giới để biểu thị cùng một vấn đề, cùng một nội dung giao tiếp. Đây chính là vấn đề chúng tôi định hướng nghiên cứu trong phần này. Cụ thể là phong cách ngôn ngữ của mỗi giới thể hiện qua hành động ngôn từ phê phán (HĐNTPP) được trích dẫn trong truyện ngắn tiếng Việt hiện đại trong ngữ cảnh cụ thể, sinh động để thấy rõ sự khác nhau trong phạm vi lời phê phán (PP) này. Trước hết chúng tôi muốn nêu sơ lược lịch sử nghiên cứu về vấn đề này trên thế giới và ở Việt Nam.

Trên thế giới: Nghiên cứu sự khác nhau trong sử dụng ngôn ngữ ở mỗi giới đã bắt đầu từ rất lâu trong các lĩnh vực như ngôn ngữ, sử học, nhân chủng học nhưng phải đến đầu thế kỉ XX sự khác biệt này mới được dẫn ra và có bằng chứng cụ thể nhờ những quan sát, khảo cứu trong nghiên cứu của E.d. Sapir đối với hiện tượng nam, nữ dùng một

số biến thể âm vị luân phiên khác nhau trong tiếng Yana và trong nghiên cứu của O. Jersperson về sự khác biệt từ vựng và phong cách của nam và nữ trong giao tiếp tiếng Anh. Vào đầu những năm 70 của thế kỉ XX, việc nghiên cứu về vấn đề này trở nên có hệ thống và thu hút được sự chú ý của nhiều nhà ngôn ngữ học lớn, đồng thời đạt được những thành tựu to lớn, trong đó phải kể đến sự đóng góp của W.Labov và R. Lakoff. Labov, trong nghiên cứu về đặc trưng âm vị tiếng Anh của người da trắng ở Mỹ, đã đưa ra chứng cứ về lượng cho thấy phụ nữ Mỹ có xu hướng dùng nhiều âm vị chuẩn mực hơn nam giới. Lakoff cũng đưa ra chứng cứ trong nghiên cứu của bà rằng nữ giới thích dùng các câu có thành phần phụ thêm câu hỏi, dùng nhiều cách nói mang tính lịch sự như *please, thank you...*, dùng ngữ điệu để nói câu trần thuật.... Các công trình nghiên cứu sau này đã một mặt tiếp thu và phát triển kết quả nghiên cứu của Lakoff mặt khác chỉ ra và tìm hiểu những mặt cần phải tiếp tục bàn luận... R. Fasold (1990), nghiên cứu tiếng bản địa ở Amsterdam, Hà Lan, Jenet Holmes (1986), P.Smith nghiên cứu đặc điểm giới trong tiếng Anh ... nhìn chung cho rằng sự khác biệt về giới trong ngôn ngữ không thể tách rời ngữ cảnh giao tiếp....

Ở Việt Nam: Vấn đề về ngôn ngữ và giới tính đã có sự quan tâm ít nhiều nhưng vẫn còn rải rác, chưa có hệ thống và chưa có nhiều công trình lớn. Nguyễn Văn Khang là tác giả có nhiều nghiên cứu về đặc điểm giới trong ngôn ngữ. Trong bài “*Sự bộc lộ giới tính trong giao tiếp ngôn ngữ*” (1996) tác giả

phân biệt hai vấn đề giới tính trong giao tiếp là ngôn ngữ của giới và giới trong ngôn ngữ. Trong tác phẩm *"Ngôn ngữ học xã hội"* (2012), tác giả đã dành cả chương 7 để nói về ngôn ngữ và giới, trong đó tác giả đề cập đến các vấn đề ngôn ngữ liên quan đến giới tính và nhấn mạnh sự thể hiện phân biệt giới tính trong ngôn ngữ. Sau này tác giả còn có bài *"Sự kì thị giới và chống kì thị đối với nữ giới trong sử dụng ngôn ngữ"*. Nội dung bài viết đề cập đến sự kì thị đối với nữ giới trong ngôn ngữ nói chung và việc kế hoạch hóa ngôn ngữ chống thiên kiến đối với nữ để góp phần tạo nên sự bình đẳng về giới. Vấn đề này cũng đã được nghiên cứu khá cụ thể trong luận án bàn về kì thị giới trong ngôn ngữ đối với cả nam và nữ của tác giả Trần Xuân Diệp (2004). Nguyễn Thị Thanh Bình (2000) cũng có những phát hiện về sự biểu hiện của kì thị giới trong ngôn ngữ của trẻ em trước tuổi đến trường ở Hà Nội và Hoài Thị trong cách xưng, gọi. Ngoài ra còn có một số tác giả nghiên cứu về ngôn ngữ đặc trưng của từng giới như: Bùi Thị Minh Yên (1996)- *"Giới và chiến lược lịch sự trong lời yêu cầu"*; Vũ Thị Thanh Hương (1999) *"Tìm hiểu mối quan hệ giữa giới tính và lịch sự qua 2300 lời câu khiến thu được từ các cuộc hội thoại trực tiếp ở 9 gia đình người Hà Nội"* (hè 1991); Vũ Tiến Dũng (2002) *"Tìm hiểu đặc trưng của nam và nữ trong cách xưng hô lịch sự và sử dụng chiến lược lịch sự trong việc từ chối lời cầu khiến cạnh tranh trong tiếng Việt"*. Kết luận của Vũ Thị Thanh Hương cũng như các nhà nghiên cứu khác về đặc trưng ngôn ngữ của giới đều đã thừa nhận rằng mối quan hệ giữa giới tính và ứng xử lịch sự không đơn giản mà tương liên phức tạp với các tham tố xã hội- tình huống khác, trong đó không đơn giản chỉ có giới, mà còn cả tuổi tác, nghề nghiệp của người nói, mối tương quan về quyền và khoảng cách xã hội giữa người nói và người nghe cũng chỉ phối đến sự ứng xử lịch sự của người nói ở một tình huống nhất định.

Chính vì vậy, ở đây chúng tôi muốn tìm hiểu sự khác biệt về giới trong tiếng Việt khi thực hiện HĐNTTP. Trước tiên, chúng tôi xem xét yếu tố quyền lực và khoảng cách trong mối tương liên với giới tính.

1.2. Để đạt được mục đích trên, câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là:

a. Có sự khác biệt về giới đối với việc thực hiện các chiến lược lịch sự trong HĐNTTP tiếng Việt?

b. Biến tình huống "khoảng cách", "quyền lực địa vị" và "thứ bậc" có ảnh hưởng như thế nào tới nam giới và nữ giới trong việc thực hiện HĐNTTP?

Ngữ liệu gồm 231 lời PP được trích dẫn kèm các tham tố xã hội- tình huống từ các tác phẩm truyện ngắn tiếng Việt hiện đại. Cứ liệu được phân tích, mã hóa theo các biến đang xét, tức là các chiến lược lịch sự và các biến tình huống cần đối chiếu. Các khái niệm về HĐNTTP, chiến lược lịch sự, cấu trúc ngữ nghĩa của biểu thức thực hiện HĐNTTP và các biến về tình huống đã được chúng tôi đề cập ở bài trước (xin xem *"Các chiến lược PP của người Việt"*- tạp chí *Ngôn ngữ số 2/1013*). Biến tình huống gồm: khoảng cách (D), quyền lực (P) trong mối quan hệ tương quan với các biến chiến lược lịch sự trong thực hiện HĐNTTP. Do tính chất quá phức tạp nên biến mức độ đe dọa thể diện sẽ được chúng tôi xem xét ở các nghiên cứu sau. Khoảng cách xã hội giữa người nghe và người nói có thể là mức độ quen biết, thân thiện, quan hệ tình cảm hay số lần tiếp xúc với nhau. Theo đó ta có *quan hệ thân thiết*, trong dữ liệu của chúng tôi là quan hệ giữa những người thân trong gia đình và người quen thân; *quan hệ có khoảng cách*, bao gồm quan hệ giữa những người quen sơ và giữa những người lạ với nhau. Dù vậy, trong một số tình huống cần phải xem xét một cách kĩ lưỡng và cụ thể vì có trường hợp những người họ hàng, người thân trong gia đình nhưng do ít tiếp xúc hoặc mới nhận họ hàng, anh em nên khoảng cách

giữa họ không thể là *thân thiết*. Trong khi đó có những người tuy là đồng nghiệp, bạn bè, nhưng nếu thường xuyên tiếp xúc, chơi thân với nhau thì khoảng cách giảm, còn nếu chỉ có quan hệ xã giao thì khoảng cách tăng. Quyền lực có thể là tương quan về thứ bậc, tuổi tác trong gia đình, ngoài xã hội, thể chất, kinh tế, học vấn... Ở đây chúng tôi chỉ xét theo sự khác biệt về quyền (1) quyền lực thứ bậc (tuổi tác): Trên bậc (bố mẹ, ông bà...); ngang bậc (bạn bè...); dưới bậc (con, em), (2) quyền lực địa vị: Trên quyền (xếp, thủ trưởng...); ngang quyền (đồng nghiệp...); dưới quyền (nhân viên cấp dưới, học trò...).

Theo sự phối hợp giữa hai biến (P) và (D) ta có các kiểu tình huống có thể được mô tả sau:

Khoảng cách (D)	Quyền lực (P)	Ví dụ
Thân mật	-P	Nói với người thân trên bậc/ quyền
	=P	Nói với người thân ngang bậc/ quyền
	+P	Nói với người thân dưới bậc/quyền
Khoảng	-P	Nói với người lạ trên bậc/quyền

cách	=P	Nói với người lạ ngang bậc/quyền
	+ P	Nói với người lạ dưới bậc/quyền

Qua phân tích, mã hóa và thống kê các biến của các phát ngôn PP theo mức độ lịch sự của các chiến lược PP được sử dụng (trực tiếp - TT, gián tiếp - GT: gián tiếp quy ước - QU, gián tiếp phi quy ước - PQU), chúng tôi đưa ra được các đặc trưng khu biệt của nhóm giới đối với việc thực hiện lịch sự trong HDNTPP của người Việt. Từ đó có thể sử dụng những đặc trưng văn hóa - xã hội để giải thích cho những đặc điểm khác biệt về giới đã phát hiện được. Kết quả nghiên cứu được trình bày sau đây.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cú liệu thống kê

Nam: 140/1231 (60.6%), Nữ: 91/231 (39.4%)

Giao tiếp trong quan hệ:

Thân thiện: Nam: 112/140 (80.0%), Nữ: 77/91 (84.6%)

Khoảng cách: Nam: 28/140 (20.0%), Nữ: 14/91 (15.4%)

2.1.1. Trong quan hệ khoảng cách và thứ bậc

Bảng 1: Giới trong quan hệ khoảng cách và thứ bậc

Khoảng cách	Thứ bậc	CHIẾN LƯỢC							
		TT		QU		PQU			
		nam	nữ	nam	nữ	Nam	nữ	nam	nữ
Thân thiện	Trên	17.0	6.5	0.0	20.0	0.0	80.0	100	0.0
	Ngang	50.9	57.1	0.0	22.7	91.2	65.9	8.8	11.4
	Dưới	32.1	36.4	77.8	21.4	22.2	60.7	0.0	17.9
Khoảng cách	Trên	21.4	7.1	16.7	0.0	83.3	100	0.0	0.0
	Ngang	53.6	85.8	20.0	41.7	73.3	41.7	6.7	16.6
	Dưới	25.0	7.1	42.9	0.0	57.1	100	0.0	0.0

2.1.2. Trong quan hệ khoảng cách và địa vị

Bảng 2: Giới trong quan hệ khoảng cách và địa vị

Khoảng cách	Địa vị	CHIẾN LƯỢC		
		TT	QU	PQU

		nam	<i>nữ</i>	Nam	<i>nữ</i>	nam	<i>nữ</i>	nam	<i>nữ</i>
Thân thiện	Trên	6.3	3.9	0.0	0.0	28.6	66.7	71.4	33.3
	Ngang	75.9	93.5	14.1	23.6	67.1	63.9	18.8	12.5
	Dưới	17.8	2.6	80.0	0.0	5.0	100	15.0	0.0
Khoảng cách	Trên	10.7	7.2	66.7	0.0	33.3	100	0.0	0.0
	Ngang	78.6	85.6	22.7	41.7	72.7	41.7	4.6	16.6
	Dưới	10.7	7.2	0.0	0.0	100	100	0.0	0.0

2.2. Phân tích và thảo luận

2.2.1. Trong mối tương quan với khoảng cách và thứ bậc

Nhìn chung, (1) Nam giới trong dữ liệu của chúng tôi hay đưa ra lời PP hơn nữ giới (60.6% vs 39.4%). (2) Cả nam và nữ giới đều hay đưa ra lời PP khi quan hệ giữa họ là thân thiết (80.0% và 84.6% vs 20.0% và 15.4%). (3) Cả hai giới đều dễ đưa ra lời PP khi họ ở vị trí ngang tuổi với người bị PP, kể đến người ít tuổi hơn và ít đưa ra lời PP nhất đối với người nhiều tuổi hơn mình. Tuy nhiên, cách sử dụng chiến lược của họ có sự khác nhau rõ rệt khi đặt trong mối quan hệ với khoảng cách và tuổi tác.

Nam

Thân thiện: Trong quan hệ thân thiết, nam dùng chiến lược PQƯ khi họ trên tuổi người bị PP (100%). Với người ngang tuổi họ chủ yếu dùng cách nói QU (91.2%) nhưng chuyển sang dùng cách nói thẳng khi họ ít tuổi hơn (77.8%). Có thể nói trong quan hệ thân thiết nam tăng dần mức nói GT khi thứ bậc của họ với người bị PP tăng dần.

Khoảng cách: Trong quan hệ có khoảng cách ở mọi thứ bậc họ không dùng đơn độc một chiến lược nhưng dùng chủ yếu là cách nói QU ở cả ba bậc: Trên bậc (83.3%); ngang bậc (73.3%); dưới bậc (57.1%) và cũng giống như trong quan hệ thân thiện, nam giới sử dụng chiến lược GT tăng dần khi thứ bậc của họ tăng dần. Nói cách khác, ở thứ bậc càng thấp họ càng hay dùng cách

nói TT (dưới bậc: 42.9%; ngang bậc: 20.0%; trên bậc: 16.7%).

Nữ

Thân thiện: Ở mọi thứ bậc nữ sử dụng nhiều cách QU nhất (Trên bậc: 80.0%; ngang bậc: 65.9%; dưới bậc: 60.7%), sau đó đến TT và ít nhất là cách nói PQƯ. Như vậy, khi thứ bậc càng thấp thì nữ giảm dần cách nói QU, tăng dần PQƯ còn cách nói TT thì tăng không đáng kể mà chỉ nhiều hơn khi PP đối tượng ngang tuổi (Trên: 20.0%; ngang: 22.7%; dưới: 21.4%).

Khoảng cách: Trong giao tiếp có khoảng cách nữ giới sử dụng chủ yếu vẫn là cách nói QU (Trên: 100%, ngang: 41.7%; dưới: 100%) và trong phạm vi dữ liệu ngẫu nhiên của chúng tôi nữ chỉ sử dụng cách nói TT và PQƯ (41.7% và 16.6%) đối với người ngang tuổi mình.

Như vậy, có thể thấy có sự khác biệt giới rõ ràng trong việc thực hiện lời PP trong mối tương quan khoảng cách với quyền lực tuổi tác. Nam có cách sử dụng ba cách thức PP thay đổi theo thứ bậc rất rõ ràng trong quan hệ thân thiện. Điều này chứng tỏ họ rất quan tâm tới mối quan hệ và rất rõ ràng trong cách cư xử. Họ áp dụng các chiến lược khác nhau cho các đối tượng khác nhau. Trong quan hệ có khoảng cách, nam tỏ ra hài hòa hơn trong việc lựa chọn các chiến lược cũng như tần suất đưa ra lời PP. Mặc dù vẫn theo xu hướng chung là tăng GT đối với người ngang và thấp bậc hơn nhưng chủ yếu vẫn là

cách nói QU, ít TT và đặc biệt rất ít PQU. Điều này cho thấy, họ tỏ ra dè dặt và thể hiện mức lịch sự cao hơn khi giao tiếp với người có khoảng cách với họ.

Nữ giới, ngay cả việc quyết định đưa ra lời PP cũng như cách sử dụng chiến lược đều cho thấy họ quan tâm đến thứ bậc nhiều hơn nam giới. Họ tỏ ra dè dặt khi PP người trên và dưới bậc chỉ thoải mái hơn khi PP người ngang bậc. Cách dùng chiến lược của họ cũng thể hiện rõ điều này: mặc dù họ có cách thực hiện lời PP hài hòa hơn nam giới và đầu tư mức lịch sự cao hơn nam giới nhưng chỉ dùng hai chiến lược TT và PQU đối với người ngang tuổi.

Tất cả những minh chứng trên một lần nữa cho thấy, phụ nữ Việt nam vẫn giữ những đặc điểm truyền thống: thùy mị, đoan trang, nhẵn nhụi, khiêm nhường. Nam giới vẫn tỏ ra là những người dám nghĩ, dám làm, dám phê bình mặc dù vẫn chân thành, thẳng thắn song vẫn tỏ ra hết sức lịch sự và ý thức về khoảng cách trong giao tiếp.

2.2.2. Trong mối tương quan với khoảng cách và quyền lực địa vị

Nhìn chung, cả nam và nữ đều hay PP người ngang quyền nhất ở cả giao tiếp thân mật và có khoảng cách (nam: 75.9% và 78.6%; nữ: 93.5% và 85.6%).

Nam

Thân thiện: Nam sử dụng GT nhiều hơn khi ở địa vị cao và giảm GT (tăng TT) khi ở địa vị thấp hơn người bị PP. Hãy xem, nam sử dụng PQU khi ở vị trí trên quyền: 71.4%, ngang quyền: 18.8%, dưới quyền: 15.0%; TT khi trên quyền: 0.0%, ngang quyền: 14.1%; dưới quyền: 80.0%. Chỉ có QU khi ở vị trí ngang quyền nam giới sử dụng nhiều nhất (67.1%) nhưng trên quyền vẫn nhiều hơn khi ở vị trí dưới quyền (28.6% vs 5.0%).

Khoảng cách: Trong giao tiếp có khoảng cách tình hình ngược lại, nam tăng dần mức độ GT hay giảm TT khi họ ở địa vị thấp dần. Theo cấp độ từ vị trí trên quyền xuống ngang quyền và thấp quyền ta hãy quan sát: TT: Từ 66.7 → 22.7% → 0.0%; QU: 33.3% → 72.7% → 100%. Chỉ có PQU sử dụng cho đối tượng là người ngang địa vị.

Nữ

Thân thiện: Nữ giới sử dụng chủ yếu là chiến lược QU, TT chỉ sử dụng cho đối tượng ngang quyền (23.1%), PQU chỉ dùng khi ở vị trí trên quyền và ngang quyền (33.3% và 12.5%) mà không sử dụng khi ở vị trí dưới quyền người bị PP.

Khoảng cách: Khoảng cách có tạo nên sự thay đổi trong cách sử dụng chiến lược của nữ giới. Mặc dù chủ yếu vẫn sử dụng chiến lược QU trong tất cả mọi tình huống nhưng tình hình có vẻ khác biệt, ở vị trí trên và dưới quyền nữ trong dữ liệu của chúng tôi hoàn toàn dùng cách QU. Chỉ ở vị trí ngang quyền với người bị PP nữ mới sử dụng đến cả ba chiến lược (QU: 41.7%; TT: 41.7%; PQU: 16.6%).

Nói tóm lại, trong quan hệ thân thiết nam trong tương quan về địa vị giống như trong tương quan về thứ bậc khi ở vị trí thấp hơn người bị PP lại hay dùng cách nói TT nhưng ở vị trí cao hơn lại hay dùng cách nói QU và PQU. Nữ giới có sự khác biệt, họ chủ yếu dùng QU và chỉ dùng cách TT với đối tượng ngang quyền. Như vậy, có thể nói nam giới ở vị trí thấp hơn luôn tỏ ra thân tình, thẳng thắn còn khi ở vị trí cao hơn họ e dè, ít thẳng thắn hơn khi đưa ra lời PP. Nữ giới dù trong quan hệ thân thiện vẫn tỏ ra hết sức thận trọng trong cách sử dụng chiến lược. Họ dùng chủ yếu cách nói được coi là lịch sự và tránh áp đặt nhất - QU- và chỉ tỏ ra cởi mở, thẳng thắn đối với những người ngang hàng

với họ. Trong giao tiếp với người có khoảng cách, nam bắt đầu tỏ ra ít vô tư, thẳng thắn hơn. Họ thận trọng hơn khi nói với người trên quyền. Điều này trở nên nghiêm trọng hơn so với trong tương quan về thứ bậc đối với họ. Nữ giới vẫn vậy, giống như trong tương quan về thứ bậc, họ có sự thận trọng và tế nhị với cách dùng chủ yếu nếu không nói là hoàn toàn QU, và chỉ cởi mở hơn với đối tượng ngang quyền, ngang bậc.

4. Kết luận

Cứ liệu về lượng cho thấy có sự khác biệt nhất định trong ứng xử lịch sự giữa nam giới và nữ giới khi đưa ra lời PP. Mỗi quan hệ giữa giới tính và ứng xử không phải đơn giản mà tương liên phức tạp với các tham tố tình huống - xã hội khác. Ở đây, chúng tôi bước đầu nghiên cứu trong mối quan hệ với các biến về tình huống là khoảng cách, địa vị và thứ bậc.

Đi vào phân tích mối tương liên phức tạp này, chúng ta đã thấy rõ sự ảnh hưởng của các yếu tố tình huống này đối với việc quyết định PP và đầu tư mức lịch sự khác nhau ở hai nhóm giới. Mặc dù có chung một đặc điểm được phát hiện với các nghiên cứu khác về HĐNT và HĐNTPP là: Trong tất cả các mối quan hệ, cả hai phái đều hay PP nhất khi đối tác bị PP ngang tuổi và ngang địa vị. Dù vậy vẫn phải khẳng định rằng có sự khác biệt giới trong việc thể hiện hành động nhạy cảm này. Nam giới chú ý nhiều hơn đến khoảng cách và quyền lực nhưng lại có sự thoải mái, thẳng thắn trong quan hệ về thứ bậc. Nữ giới, ngược lại, chú ý nhiều hơn đến quyền lực và thứ bậc trong bất kể giao tiếp thân thiện hay có khoảng cách. Họ luôn tỏ ra thận trọng, tế nhị trong lời nói của

minh. Điều này chính là đặc trưng của văn hóa Việt. Phụ nữ Việt luôn được mong đợi “công-dung-ngôn-hạnh” vẹn toàn từ tấm bé. Điều này ăn sâu vào con người của họ tạo nên sự thận trọng và đặc biệt là chú ý đến thân phận trong giao tiếp. Nam giới từ khi sinh ra đã không bị quá bó buộc trong giao tiếp, họ được tự do phát ngôn hơn và trong các cảnh huống đặc biệt là trong gia đình họ được ưu tiên phát ngôn hơn, tiếng nói của họ có được coi trọng, và là người quyết định trong gia đình dù họ có thể ở thứ bậc thấp. Điều này là do ảnh hưởng của chế độ phụ hệ tồn tại lâu đời ở Việt Nam. Ngoài xã hội, nam giới vẫn được ưu ái hơn dù họ vẫn chịu sự ảnh hưởng của quyền lực địa vị. Đó chính là lí do họ quan tâm nhiều hơn tới quyền lực trong giao tiếp. Tuy nhiên, những kết luận này không mang tính khẳng định mà chỉ là gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo và là bước khởi đầu cho nghiên cứu của chúng tôi về giới trong thực hiện hành động ngôn từ phê phán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Vũ Tiến Dũng (2000), *Việc thể hiện lịch sự của từ xưng hô phái nam và phái nữ trong tiếng Việt*, Thông báo khoa học, (số 2), Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tr.3-8.
3. Vũ Thị Thanh Hương (1999), *Giới tính và lịch sự*, Ngôn ngữ (số 8), tr. 17-30.
4. Holmes, J. (1995). *Women, men and politeness*. London: Longman.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-01-2014)